CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

Địa chỉ: A15, tầng 1 toà nhà Home City số 177 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

NỘI DUNG

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT
Địa chỉ: A15, tầng 1 toà nhà Home City số 177 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**34.534.060.982**	**24.710.043.485**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**1.793.960.905**	**2.361.856.910**
1. Tiền	111		1.793.960.905	2.361.856.910
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**30.257.773.650**	**14.904.031.727**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.930.959.180	10.640.212.732
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.192.876.651	3.074.991.205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	6.106.934.967	1.161.824.938
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		27.002.852	27.002.852
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**809.678.804**	**856.586.600**
1. Hàng tồn kho	141		809.678.804	856.586.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.672.647.623**	**6.587.568.248**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	1.026.742.011	5.394.806.287
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		645.905.612	1.192.761.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**31.581.381.901**	**37.490.411.607**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.107.061.854**	**23.580.117.092**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.8	**3.090.036.749**	**12.013.091.991**
- Nguyên giá	222		6.346.879.941	18.452.170.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.256.843.192)	(6.439.078.922)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.9	**17.025.105**	**11.567.025.101**
- Nguyên giá	228		1.685.000.000	13.172.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.667.974.895)	(1.605.474.899)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		-	-
a) Chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Đến giai đoạn trưởng thành	**233**		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**21.448.340.000**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.10	21.448.340.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**7.025.980.047**	**13.910.294.515**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	7.025.980.047	13.910.294.515
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**66.115.442.883**	**62.200.455.092**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.706.875.569**	**3.765.662.696**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.706.875.569**	**3.765.662.696**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	801.194.331	774.016.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	30.000.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	14.079.000	14.079.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	359.421.283	859.271.043
5. Phải trả người lao động	315		142.727.795	352.070.400
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.13	70.196.277	99.603.169
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	1.637.350.416	1.636.622.495
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.14	3.681.906.467	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**59.408.567.314**	**58.434.792.396**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**59.408.567.314**	**58.434.792.396**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**55.650.040.000**	**55.650.040.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		55.650.040.000	55.650.040.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(310.890.000)	(310.890.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**420**		**4.069.417.314**	**3.095.642.396**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		3.095.642.396	3.095.642.396
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		973.774.918	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**66.115.442.883**	**62.200.455.092**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Khánh Huyền	Nguyễn Vĩnh Quân	Trần Kim Long

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106182582
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 16:07:57
Foxit Reader Version: 9.7.2

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

ÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT
ia chỉ: A15, tầng 1 toà nhà Home City số 177 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.351.601.306	6.830.023.664	24.399.503.953	26.222.645.946
. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**6.351.601.306**	**6.830.023.664**	**24.399.503.953**	**26.222.645.946**
. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.119.628.853	4.371.663.034	17.837.050.380	17.634.140.688
. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**2.231.972.453**	**2.458.360.630**	**6.562.453.573**	**8.588.505.258**
. Lãi, lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	46.508	22.138	186.012.585	3.085.693
. Chi phí tài chính	23	VI.4	124.065.034	108.477.333	348.945.915	222.333.712
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		124.065.034	108.477.333	348.945.915	222.333.712
. Chi phí bán hàng	25	VI.5	623.044.423	978.472.520	2.258.305.390	3.599.301.136
0. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.077.565.358	1.307.583.744	3.417.796.833	4.297.932.549
1. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26)}	**30**		**407.344.146**	**63.849.171**	**723.418.020**	**472.023.554**
2. Thu nhập khác	31	VI.6	654.812.233	-	732.972.402	241.299
3. Chi phí khác	32	VI.7	45.423.464	-	205.710.819	108.047.903
4. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**609.388.769**	-	**527.261.583**	**(107.806.604)**
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.016.732.915**	**63.849.171**	**1.250.679.603**	**364.216.950**
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	212.431.276	23.406.326	276.904.684	89.623.235
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**804.301.639**	**40.442.845**	**973.774.919**	**274.593.715**
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	145	7	175	49
0. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	145	7	175	49

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Khánh Huyền	Nguyễn Vĩnh Quân	Trần Kim Long

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106182582
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 16:08:29
Foxit Reader Version: 9.7.2

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT
Địa chỉ: A15, tầng 1 toà nhà Home City số 177 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp) - Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28.368.820.204	22.213.670.988
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.948.970.946)	(20.510.842.847)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.908.079.333)	(5.865.585.131)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(348.945.915)	(223.571.112)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(584.687.548)	(986.485.792)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.603.276.185	363.479.304
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.418.887.704)	(1.821.954.226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**8.762.524.943**	**(6.831.288.816)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3.347.556.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		8.250.000.000	286.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.499.999.960)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.499.999.960	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	VII.2	(21.448.340.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186.012.585	3.085.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(13.012.327.415)**	**(3.058.470.307)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.430.399.672	11.531.256.421
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.748.493.205)	(8.534.088.099)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.431.560.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**3.681.906.467**	**565.608.272**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(567.896.005)**	**(9.324.150.851)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	2.361.856.910	12.649.502.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	V.1	**1.793.960.905**	**3.325.351.230**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Khánh Huyền	Nguyễn Vĩnh Quân	Trần Kim Long

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106182582
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 16:08:58
Foxit Reader Version: 9.7.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026 - Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là giáo dục, đào tạo và các dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ giáo dục và đào tạo, bao gồm các chương trình giáo dục, đào tạo kỹ năng và giáo dục trải nghiệm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Ngày 29 tháng 7 năm 2026, Công ty được cấp Giấy chứng nhận sở hữu 51% cổ phần của Công ty Cổ phần Moli Group và 51% cổ phần của Công ty Cổ phần House of Deera; từ ngày này hai công ty trở thành công ty con của Công ty (xem thuyết minh V.10).
- Trong quý 3, Công ty đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất tại khu đô thị Xuân Phương theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 157/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 7 năm 2026 (xem thuyết minh V.3, V.8, V.9 và VI.6).

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty con	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Moli Group	118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần House of Deera	5G Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu	170/2 Bình Giã, Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Phú Thọ	129 đường Minh Lang, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ

Các chi nhánh đang hoạt động nhưng chưa phát sinh doanh thu, chi phí.

7. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 34 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 72 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Năm 2026 Công ty lần đầu áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99"). Số liệu cột "Số đầu năm" và "Năm trước" đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi của Thông tư 99, thống nhất với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét. Việc trình bày lại không làm thay đổi tổng tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế.

9. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán "CAR" theo Quyết định số 988/QĐ-SGDHN ngày 16 tháng 9 năm 2024. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 5.565.004 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho quý 3 và kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 99 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng nhất quán với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét, tóm tắt như sau:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, không bị hạn chế sử dụng.

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản cho vay và tiền gửi có kỳ hạn Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng. Thu nhập lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích.

4. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Dự phòng tổn thất được lập khi công ty con bị lỗ, căn cứ Báo cáo tài chính của công ty con.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi; được phân loại ngắn hạn, dài hạn theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được lập theo tuổi nợ quá hạn (30% từ 6 tháng đến dưới 1 năm, 50% từ 1 đến dưới 2 năm, 70% từ 2 đến dưới 3 năm, 100% từ 3 năm trở lên) hoặc theo dự kiến tổn thất.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được; giá xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ, hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí nghiên cứu chương trình STEM số hóa, chi phí giới thiệu chương trình đào tạo và chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng (chi phí giới thiệu chương trình đào tạo không quá 12 tháng).

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, khấu hao theo phương pháp đường thẳng: nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm; thiết bị, dụng cụ quản lý 05 năm.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất (không xác định thời hạn, không khấu hao) và chương trình phần mềm máy tính (khấu hao 03 - 05 năm).

10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế, khoản tiền nhận góp vốn của các bên được ghi nhận là nợ phải trả; Công ty chỉ ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với tỷ lệ được hưởng hoặc phải gánh chịu.

11. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận; phân loại ngắn hạn, dài hạn theo kỳ hạn còn lại.

12. Doanh thu chờ phân bổ

Là học phí khách hàng đã trả trước cho các khóa học, được phân bổ vào doanh thu tương ứng với phần dịch vụ đã cung cấp.

13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn góp được ghi nhận theo số vốn thực góp; thặng dư vốn là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá trừ chi phí phát hành. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

14. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành nghĩa vụ thực hiện, doanh thu xác định tương đối chắc chắn và xác định được phần công việc hoàn thành. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trong kỳ không có chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế hiện hành, tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất 20%, theo Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động; bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.653.620.833	1.998.684.545
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	140.340.072	363.172.365
Cộng	**1.793.960.905**	**2.361.856.910**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản cho ông Nguyễn Vĩnh Quân vay theo hợp đồng ngày 01/4/2026 (tổng số tiền các lần nhận nợ 6,5 tỷ VND, lãi suất 18%/năm) đã được tất toán gốc ngày 24/6/2026 và lãi 185.671.233 VND ngày 14/8/2026. Tại ngày 30/9/2026 Công ty không còn khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bà Nguyễn Thu Hồng (i)	11.500.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn FTA (ii)	3.598.040.000	-
Công ty Cổ phần Giáo dục và tổ chức sự kiện Tâm Tín Thành	1.771.414.080	1.521.085.921
Trung tâm phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em	-	2.632.741.750
Các đại lý bán khóa học và khách hàng khác	5.061.505.100	6.486.385.061
Cộng	**21.930.959.180**	**10.640.212.732**

(i) Phải thu tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở tại khu đô thị Xuân Phương theo hợp đồng chuyển nhượng 21402026/CCGD, giá chuyển nhượng 19.500.000.000 VND (gồm thuế GTGT), đã thu 8.000.000.000 VND.

(ii) Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ tại Nam Định theo hợp đồng ngày 16 tháng 6 năm 2026.

Không có khoản phải thu nào phải lập dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2.192.876.651	3.074.991.205
Cộng	**2.192.876.651**	**3.074.991.205**

Các khoản ứng trước cho bên chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Moli Group và Công ty Cổ phần House of Deera tại ngày 30/6/2026 đã được tất toán và chuyển sang khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần ngày 29/7/2026.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ (*)	5.294.132.900	294.132.900
Tạm ứng	812.802.067	867.692.038
Cộng	**6.106.934.967**	**1.161.824.938**

(*) Gồm khoản đặt cọc 5.000.000.000 VND ngày 28/7/2026 cho bà Nguyễn Thị Trúc Mai để nhận chuyển nhượng bất động sản theo chủ trương tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 246/2026/NQ-HĐQT/TV ngày 24/6/2026.

Tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 30/9/2026: 27.002.852 VND (Số đầu năm: 27.002.852 VND).

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	48.552.400
Công cụ, dụng cụ (học liệu, dụng cụ phục vụ lớp học)	809.678.804	808.034.200
Cộng	**809.678.804**	**856.586.600**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc; không có hàng tồn kho phải lập dự phòng.

7. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.026.742.011	5.394.806.287
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	7.025.980.047	13.910.294.515
Cộng	**8.052.722.058**	**19.305.100.802**

Chi phí chờ phân bổ gồm công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa; chương trình STEM số hóa Trí Việt; trang thiết bị dự án ATK và các chi phí khác. Giảm trong kỳ chủ yếu do phân bổ vào chi phí và xử lý giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ tại cơ sở Nam Định khi thanh lý.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	15.525.825.000	2.926.345.913	18.452.170.913
Thanh lý, nhượng bán	(11.777.675.000)	(327.615.972)	(12.105.290.972)
Số cuối kỳ	**3.748.150.000**	**2.598.729.941**	**6.346.879.941**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	4.994.087.654	1.444.991.268	6.439.078.922
Khấu hao trong kỳ	853.240.577	346.376.931	1.199.617.508
Thanh lý, nhượng bán	(4.267.369.641)	(114.483.597)	(4.381.853.238)
Số cuối kỳ	**1.579.958.590**	**1.676.884.602**	**3.256.843.192**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.531.737.346	1.481.354.645	12.013.091.991
Số cuối kỳ	**2.168.191.410**	**921.845.339**	**3.090.036.749**

Trong kỳ Công ty đã thanh lý nhà trên đất tại khu đô thị Xuân Phương (nguyên giá 8.500.000.000 VND) và một số tài sản tại cơ sở Nam Định (nguyên giá 3.605.290.972 VND).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	11.487.500.000	1.685.000.000	13.172.500.000
Thanh lý, nhượng bán	(11.487.500.000)	-	(11.487.500.000)
Số cuối kỳ	**-**	**1.685.000.000**	**1.685.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	1.605.474.899	1.605.474.899
Khấu hao trong kỳ	-	62.499.996	62.499.996
Số cuối kỳ	**-**	**1.667.974.895**	**1.667.974.895**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	11.487.500.000	79.525.101	11.567.025.101
Số cuối kỳ	**-**	**17.025.105**	**17.025.105**

Quyền sử dụng đất tại khu đô thị Xuân Phương đã được chuyển nhượng trong quý 3 năm 2026.

10. Đầu tư vào công ty con

Công ty con	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Moli Group	1.634.834	51,00%	16.348.340.000	-

Công ty Cổ phần House of Deera	510.000	51,00%	5.100.000.000	-
Cộng			**21.448.340.000**	-

Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 156/2026/NQ-HĐQT/TV ngày 15/6/2026 từ bà Võ Thị Thu Huyền (1.346.334 cổ phần Moli Group), bà Vũ Thị Hòa (288.500 cổ phần Moli Group) và ông Đặng Thái Dương (510.000 cổ phần House of Deera); giá chuyển nhượng bằng mệnh giá, đã thanh toán đủ bằng tiền. Công ty được cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần ngày 29/7/2026. Đến ngày kết thúc kỳ kế toán, các công ty con hoạt động có lãi nên không phải lập dự phòng.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	801.194.331	774.016.589
Cộng	**801.194.331**	**774.016.589**

Không có khoản phải trả người bán về mua sắm tài sản cố định và không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	686.419.293	(686.419.293)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	567.569.255	276.904.684	(584.687.548)	259.786.391
Thuế thu nhập cá nhân	291.701.788	140.228.012	(332.294.908)	99.634.892
Các loại thuế khác	-	43.677.440	(43.677.440)	-
Cộng	**859.271.043**	**1.147.229.429**	**(1.647.079.189)**	**359.421.283**

Thuế GTGT: hoạt động đào tạo không chịu thuế; hoạt động trải nghiệm chịu thuế suất 8%; chuyển nhượng nhà ở chịu thuế suất 10% (quyền sử dụng đất không chịu thuế). Thuế TNDN: thuế suất 20%; thuế TNDN phải nộp 9 tháng đầu năm 2026 là 276.904.684 VND theo số tạm tính. Số thuế có thể thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra, quyết toán.

13. Phải trả ngắn hạn khác, cổ tức phải trả và doanh thu chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	52.142.000	52.142.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	35.886.321	35.158.400
Nhận góp vốn BCC dự án ATK (*)	1.548.040.869	1.548.040.869
Các khoản phải trả khác	1.281.226	1.281.226
Cộng phải trả ngắn hạn khác	**1.637.350.416**	**1.636.622.495**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	14.079.000	14.079.000
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn (học phí nhận trước)	70.196.277	99.603.169

(*) Nhận góp vốn của Công ty Cổ phần ATK Châu Á (684.600.000 VND) và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Minh An (863.440.869 VND) theo Hợp đồng liên doanh ngày 22/6/2021 về Dự án ATK – Khu di tích Lịch sử - Sinh thái Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên, thời hạn gia hạn đến ngày 30/6/2027.

14. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)	1.661.830.679	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoài Đức (ii)	2.020.075.788	-
Cộng	**3.681.906.467**	**-**

(i) Vay theo hạn mức thời hạn 6 tháng và vay thấu chi theo các hợp đồng ngày 05/3/2026 và 07/5/2026, được bảo đảm bằng tài sản thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thùy Thương – Thành viên Hội đồng quản trị. (ii) Vay thấu chi và thẻ tín dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng ngày 10/3/2026, hạn mức 10.000.000.000 VND, không có tài sản bảo đảm.

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Số tiền vay phát sinh	7.430.399.672	11.531.256.421
Số tiền vay đã trả	(3.748.493.205)	(8.534.088.099)
Số cuối kỳ	**3.681.906.467**	**2.997.168.322**

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Cộng
Năm trước				
Số dư đầu năm	50.590.980.000	(310.890.000)	8.164.908.824	58.444.998.824
Lợi nhuận 9 tháng	-	-	274.593.715	274.593.715
Chia cổ tức năm 2024 (tiền và cổ phiếu)	5.059.060.000	-	(7.588.609.000)	(2.529.549.000)
Số dư ngày 30/9/2025	**55.650.040.000**	**(310.890.000)**	**850.893.539**	**56.190.043.539**
Năm nay				
Số dư đầu năm	55.650.040.000	(310.890.000)	3.095.642.396	58.434.792.396
Lợi nhuận 9 tháng	-	-	973.774.918	973.774.918
Số dư ngày 30/9/2026	**55.650.040.000**	**(310.890.000)**	**4.069.417.314**	**59.408.567.314**

b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành (cổ phiếu phổ thông)	5.565.004	5.565.004
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 157/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/7/2026 đã thông qua phương án chào bán riêng lẻ 10.000.000 cổ phiếu phổ thông (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) trong năm 2026. Đến ngày 30/9/2026 Công ty chưa thực hiện chào bán.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu trình bày là số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 (9 tháng).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo	24.399.503.953	26.222.645.946
Cộng	**24.399.503.953**	**26.222.645.946**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ giáo dục, đào tạo đã cung cấp	17.837.050.380	17.634.140.688
Cộng	**17.837.050.380**	**17.634.140.688**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	341.352	3.085.693
Lãi cho vay	185.671.233	-
Cộng	**186.012.585**	**3.085.693**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	348.945.915	222.333.712
Cộng	**348.945.915**	**222.333.712**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	2.258.305.390	3.599.301.136
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.417.796.833	4.297.932.549
Cộng	**5.676.102.223**	**7.897.233.685**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC (*)	728.434.402	-
Các khoản thu nhập khác	4.538.000	241.299
Cộng	**732.972.402**	**241.299**

(*) Trong kỳ Công ty thanh lý quyền sử dụng đất, nhà ở tại khu đô thị Xuân Phương và tài sản, công cụ dụng cụ tại Nam Định với tổng giá bán 22.990.272.727 VND (chưa gồm thuế GTGT); giá trị còn lại và chi phí thanh lý 22.333.616.825 VND; lãi thanh lý thuần 656.655.902 VND (thu nhập khác trình bày thuần sau khi bù trừ giá trị còn lại theo từng hợp đồng; chi phí thanh lý còn lại 71.778.500 VND trình bày tại chi phí khác).

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản	71.778.500	77.353.137
Các khoản chi phí khác	133.932.319	30.694.766
Cộng	**205.710.819**	**108.047.903**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.250.679.603	364.216.950
Chi phí thuế TNDN hiện hành	276.904.684	89.623.235

9. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	973.774.919	274.593.715
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.565.004	5.565.004
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND)	175	49

Lợi nhuận dùng tính lãi trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết phân phối lợi nhuận năm 2026.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
Vay ngân hàng giải ngân trực tiếp cho nhà cung cấp và thanh toán bằng thẻ tín dụng (*)	886.599.214	82.020.480
Tiền chuyển nhượng, thanh lý tài sản cố định chưa thu	15.098.040.000	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	5.059.060.000

(*) Được trình bày trong chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ".

2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là tiền chi nhận chuyển nhượng 51% cổ phần Công ty Cổ phần Moli Group (16.348.340.000 VND) và 51% cổ phần Công ty Cổ phần House of Deera (5.100.000.000 VND).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm các công ty con (Công ty Cổ phần Moli Group, Công ty Cổ phần House of Deera và các công ty con của các công ty này), các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

- Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ với các công ty con.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Số liệu so sánh

Số đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2025, trình bày lại theo Thông tư 99 thống nhất với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét (xem thuyết minh I.8). Số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu 9 tháng và quý 3 năm 2025.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Khánh Huyền	Nguyễn Vĩnh Quân	Trần Kim Long

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106182582
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 16:09:41
Foxit Reader Version: 9.7.2